



HIỆP HỘI LƯƠNG THỰC VIỆT NAM

62 Nguyễn Thị Thập, Khu Dân Cư Him Lam,
Phường Tân Hưng, Quận 7, Tp. Hồ Chí Minh
Tel: +84.28 6298 3497 – 6298 3498
Fax: +84.28 6298 3490
Website: www.vietfood.org.vn Email: info@vietfood.org.vn

Tp, Hồ Chí Minh, ngày 19 tháng 01 năm 2023

BẢN TIN SỐ 1388

(Lưu hành nội bộ)

BẢN TIN TRONG TUẦN

(Từ ngày 13/01/2023 đến ngày 19/01/2023)

AI/ THI TRƯỜNG GAO THẾ GIỚI:

I. GIÁ GAO TRONG TUẦN: (Nguồn Oryza.com)

Bảng giá gạo thế giới: (USD/MT, FOB)

QUỐC GIA	CHẤT LƯỢNG	13 - 01		16 - 01		17 - 01		18 - 01	
		min	max	min	max	min	max	min	max
THÁI LAN	Gạo trắng 100% B	505	509	505	509	505	509	505	509
	5% tấm	495	499	495	499	495	499	495	499
	25% tấm	481	485	481	485	481	485	481	485
	Hom Mali 92%	873	877	873	877	873	877	873	877
	Gạo đỏ 100% Stxd	502	506	502	506	502	506	502	506
	A1 Super	462	466	462	466	462	466	462	466
VIỆT NAM	5% tấm	453	457	453	457	453	457	453	457
	25% tấm	438	442	438	442	438	442	438	442
	Jasmine	528	532	528	532	528	532	528	532
	100% tấm	n/a	n/a	n/a	n/a	n/a	n/a	n/a	n/a
ẤN ĐỘ	5% tấm	443	447	443	447	443	447	443	447
	25% tấm	428	432	428	432	428	432	428	432
	Gạo đỏ 5% Stxd	383	387	383	387	383	387	383	387
	100% tấm Stxd	n/a	n/a	n/a	n/a	n/a	n/a	n/a	n/a
PAKISTAN	5% tấm	458	462	458	462	458	462	458	462
	25% tấm	438	442	438	442	438	442	438	442
	100% tấm Stxd	458	462	458	462	458	462	458	462
MIỀN ĐIỆN	5% tấm	453	457	453	457	453	457	453	457
MỸ	4% tấm	706	710	706	710	706	710	706	710
	15% tấm (Sacked)	688	692	688	692	688	692	688	692
	Gạo đỏ 4% tấm	781	785	781	785	781	785	781	785
	Calrose 4%	1.686	1.690	1.686	1.690	1.686	1.690	1.686	1.690

II. CÁC NƯỚC NHẬP KHẨU:

Trung Quốc:

***Thị trường gạo Japonica**

Ngày 17/01/2023

(Nguồn S&P Platts)

Thị trường gạo Japonica của Trung Quốc hầu như không có biến động trong những tuần gần đây trong bối cảnh kỳ nghỉ lễ Giáng sinh, Năm mới và trước Tết Nguyên đán vào cuối tháng Giêng.

Xuất khẩu gạo của Trung Quốc trong tháng 11 đạt tổng cộng 240.000 tấn, tăng 50% so với năm trước và 26% so với tháng trước, theo dữ liệu từ Tổng cục Hải quan nước này. Trong khi đó, nhập khẩu trong tháng 11 đạt tổng cộng 330.000 tấn, giảm 31% so với cùng kỳ năm ngoái và 18% so với tháng trước. Trong khi xuất khẩu bao gồm gạo Japonica, nhập khẩu của Trung Quốc hầu như chỉ bao gồm gạo Indica.

Tuy nhiên, số liệu xuất khẩu mạnh trong tháng 11 lại cho thấy xu hướng xuất khẩu thấp hơn trong những tháng gần đây và lo ngại về xuất khẩu vào năm 2023. Xuất khẩu từ tháng 1 đến tháng 11 năm 2022 ước tính đạt 2,04 triệu tấn, giảm 7,3% so với cùng kỳ năm ngoái. Trong khi đó, các nguồn tin vẫn chưa thể xác nhận khối lượng mà chính phủ Trung Quốc cho phép xuất khẩu năm 2023 trong bối cảnh lo ngại rằng khối lượng có thể bị hạn chế hơn nữa trong bối cảnh mùa màng thất bát vào năm 2022.

Trong tháng thứ ba liên tiếp, Trung tâm Thương mại Ngũ cốc Quốc gia của Trung Quốc không tổ chức đấu giá lúa vụ cũ, ngay cả đối với lúa Japonica. Việc thiếu doanh số bán hàng trong bối cảnh mùa thu hoạch cao điểm của Trung Quốc. Trong khoảng thời gian từ tháng 10 năm 2021 đến tháng 3 năm 2022, các cuộc đấu giá kết thúc vào tháng 10 và tiếp tục vào tháng 3.

Do Tết Nguyên đán sẽ được tổ chức trong những ngày tới, nên sẽ không có nhiều hoạt động được ghi nhận cho đến đầu tháng Hai.

Iran:

***Dỡ bỏ lệnh cấm nhập khẩu gạo**

Ngày 16/01/2023

(Nguồn maritimegateway.com)

Tổng giám đốc Cục Thương mại của Bộ Nông nghiệp Iran cho biết Iran đã dỡ bỏ các hạn chế mà nước này áp đặt gần đây đối với nhập khẩu gạo.

“Hiện tại không có lệnh cấm đặt hàng [đối với nhập khẩu gạo],” Shahyad Aabnar được Phòng Thương mại Iran trích dẫn cho biết hôm thứ

Tự, đồng thời cho biết thêm rằng đơn hàng đã được thông qua để nhập khẩu 100.000 tấn gạo trong 24 giờ qua.

Bình luận của ông được đưa ra sau khi người đứng đầu Hiệp hội các nhà nhập khẩu gạo Iran thông báo rằng gạo đã bị cấm nhập khẩu từ đầu tháng 11 và không loại gạo nào được thông quan.

Karim Akhavan-Akbari được công thông tin của Phòng Thương mại, Công nghiệp, Mỏ và Nông nghiệp Iran trích dẫn cho biết: “Các quan chức có trách nhiệm đã viện dẫn lý do 'cân bằng thương mại song phương' là lý do tại sao họ cấm nhập khẩu gạo từ các quốc gia mà chúng tôi thường mua ngũ cốc từ đó”.

Trước đó đã có thông báo rằng chỉ có gạo Ấn Độ bị cấm nhập khẩu.

Akbari cho biết quyết định của chính phủ sẽ gây ra tình trạng thiếu hụt trên thị trường nội địa, do sản xuất trong nước không thể đáp ứng nhu cầu gạo trong nước.

“Từ đầu năm đến nay, gần 1,27 triệu tấn gạo đã được nhập khẩu. Nhu cầu nhập khẩu hàng năm của chúng ta vào khoảng 1,5 triệu tấn. Do đó, chúng tôi cần mua gần 250.000 tấn ngũ cốc vào cuối năm [cuối tháng 3],” ông nói.

Ông lưu ý rằng lạm phát hàng năm đối với gạo chất lượng cao của Iran là 123,1%, đồng thời nói thêm rằng đối với gạo chất lượng cao của nước ngoài, tỷ lệ này là 45,9% trong tháng kết thúc vào ngày 21 tháng 12.

“Sáu thập phân khối đầu tiên của đất nước tiêu thụ gạo nước ngoài nhập khẩu do giá cả hợp lý hơn. Lệnh cấm nhập khẩu có thể dẫn đến không chỉ thiếu gạo mà còn tăng giá. Ở nước ta, gạo là lương thực chủ yếu, đứng thứ hai sau lúa mì trong danh sách các loại ngũ cốc được tiêu thụ nhiều nhất. Do đó, biện pháp này có thể tác động đến một lượng lớn người dân, đặc biệt là những người có phương tiện khiêm tốn hơn,” ông nói.

Nhận xét của ông được đưa ra sau khi Salar Saket, phó giám đốc Hiệp hội các nhà nhập khẩu gạo của Iran, lặp lại những lo ngại tương tự.

“Gạo Ấn Độ chiếm tỷ trọng gạo nhập khẩu cao nhất do chất lượng cao và giá hợp lý. Người Iran thích gạo Ấn Độ hơn các loại gạo nước ngoài khác và các nhà nhập khẩu buôn bán các mặt hàng mà thị trường có nhu cầu. Gạo chúng tôi mua từ Ấn Độ đáp ứng nhu cầu của sáu nhóm thu nhập kém và cũng cân bằng giá gạo của Iran. Vì vậy, rõ ràng lệnh cấm nhập khẩu này có thể gây thiệt hại cho thị trường như thế nào,” ông nói.

Tổng cộng 2,25 triệu tấn gạo đã được sản xuất tại Iran trong năm Iran vừa qua (22/3/2021-22/3), theo phó chủ tịch Liên đoàn Gạo Iran, Ahmad Eshraqi.

Theo Alireza Mohajer, Thứ trưởng Bộ Nông nghiệp, tiêu thụ gạo ở Iran hiện ở mức 3 triệu tấn mỗi năm, khoảng 70% trong số đó được cung cấp thông qua sản xuất trong nước.

Ấn Độ từ lâu đã là nước xuất khẩu gạo lớn của Iran. Các nhà xuất khẩu khác bao gồm Pakistan, UAE, Thái Lan, Thổ Nhĩ Kỳ và Iraq.

Ba tỉnh phía bắc Gilan, Mazandaran và Golestan sản xuất là trung tâm sản xuất gạo của Iran.

Nhật Bản:

***Mở đấu thầu**

Ngày 16/01/2023

(Nguồn S&P Platts)

Quy cách & số lượng: 30.000 tấn gạo

Cảng đến: Không được chỉ định

Đóng thầu: Ngày 30 tháng 1, 11:00 sáng giờ Nhật Bản

Dữ liệu từ: MAFF

Lưu ý: MAFF của Nhật Bản sẽ tổ chức đấu thầu mua-bán gạo có xuất xứ toàn cầu vào ngày 30 tháng 1 với tổng số 30.000 tấn. Đây là đợt đấu thầu SBS thứ sáu của MAFF trong mùa đấu thầu 2022-23 (tháng 4 đến tháng 3) được tổ chức theo nghĩa vụ với Tổ chức Thương mại Thế giới.

II. CÁC NƯỚC XUẤT KHẨU:

Thái Lan:

Không ghi nhận nhiều hoạt động mới trong tuần qua khi nhu cầu tiếp tục vắng mặt, đồng baht tăng giá và cước container đi từ Bangkok hiện vẫn kém cạnh tranh so với các nguồn cung khác trong khu vực. Tuy nhiên, thị trường trong nước khá vững do các thương nhân đang mua vào nguồn nguyên liệu để giao những hợp đồng đã ký kết.

Ấn Độ:

Giá chào kết thúc tuần tăng nhẹ do cung cấp hạn chế. Thị trường cũng ghi nhận nhiều nhu cầu mới từ khu vực Đông Phi trong khi Bangladesh là nhân tố chính chi phối phân khúc gạo đỏ trong những tuần gần đây. Các thương nhân xuất khẩu gạo Ấn Độ cũng cho biết chính phủ nước này đang thảo luận những vấn đề liên quan đến khung thuế suất 20% áp dụng từ ngày 9/9/2022 đối với mặt hàng gạo non-basmati xuất khẩu. Tuy nhiên, hầu hết đều cho rằng chính phủ sẽ cân nhắc rất thận trọng đối với việc này do Ấn Độ sẽ tiến hành bầu cử trong năm 2024 tới.

Pakistan:

Tiếp tục một tuần yên ắng khác khi nhu cầu mới vắng mặt trong khi giá chào vẫn duy trì ở mức kém cạnh tranh so với các nguồn cung khác trong khu vực. Một số thương nhân kỳ vọng giá sẽ xuống thấp hơn trong thời gian tới khi sản lượng vụ lúa mì về nhiều hơn, góp phần hỗ trợ cho mặt hàng gạo xuất khẩu nước này.

IV. TỶ GIÁ NGOẠI TỆ MỘT SỐ NƯỚC:

Ngoại tệ	Ngày 13/01	Ngày 16/01	Ngày 17/01	Ngày 18/01
Trung Quốc (CNY/USD)	6.70	6.73	6.77	6.77
Châu Âu (EUR/USD)	0.93	0.92	0.93	0.93
Indonesia Rupiah (IDR/USD)	15141.94	15113.71	15164.98	15466.33
Malaysia Ringgit (MYR/USD)	4.34	4.32	4.33	4.37
Philippines Peso (PHP/USD)	54.93	54.54	54.75	55.03
Ấn Độ Rupee (INR/USD)	1238.96	1240.94	1238.55	1247.09
Pakistan Rupees (PKR/USD)	127.86	128.58	128.18	132.53
Thái Lan Baht (THB/USD)	81.32	81.66	81.60	81.64
Việt Nam Đồng (VND/USD)	2096.60	2096.72	2097.30	2098.53
Nhật Bản Yen (JPY/USD)	228.47	228.88	229.42	228.39

B/ TÌNH HÌNH SẢN XUẤT VÀ XUẤT KHẨU TRONG NƯỚC:

I. TÌNH HÌNH SẢN XUẤT TRONG NƯỚC:

1. Tiến độ sản xuất:

Tính đến ngày 19/01/2023, theo số liệu của Cục Trồng trọt – Bộ Nông nghiệp & PTNT, các tỉnh, thành phố vùng ĐBSCL: vụ Mùa 2022 đã xuống giống được 268 ngàn ha, đã thu hoạch được khoảng 225 ngàn ha; vụ Đông Xuân 2022-2023 đã xuống giống được 1,502 ngàn ha/1,580 triệu tấn diện tích kế hoạch, bắt đầu thu hoạch được khoảng 154 ngàn ha.

2. Tình hình và dự báo sâu bệnh tổng hợp trong tuần từ ngày 13.01.2023 đến 19.01.2023:

(Nguồn Cục BVTV, Theo www.ppd.gov.vn)

2.1. Tình hình sinh vật gây hại chủ yếu:

- **Bệnh đạo ôn:**

+ **Bệnh đạo ôn lá:** Diện tích nhiễm 22.434 ha (tăng 3.205 ha so với kỳ trước, tăng 5.369 ha so với CKNT), phòng trừ trong kỳ 18.371 ha. Phân bố chủ yếu tại các tỉnh: Bình Thuận, Gia Lai, Long An, Kiên Giang, Bạc Liêu, An Giang, Đồng Tháp, Sóc Trăng.

+ **Bệnh đạo ôn cổ bông:** Diện tích nhiễm 1.163 ha (giảm 2.623 ha so với kỳ trước, giảm 1 ha so với CKNT); phòng trừ trong kỳ 816 ha. Phân bố chủ yếu tại các tỉnh: Bạc Liêu, Sóc Trăng, Cà Mau, Kiên Giang, Vĩnh Long, Đồng Nai,...

- **Rầy hại lúa:** Diện tích nhiễm 4.302 ha (tăng 1.287 ha so với kỳ trước, giảm 1.552 ha so với CKNT), phòng trừ trong kỳ 1.810 ha. Phân bố chủ yếu tại các tỉnh: Bạc Liêu, Đồng Tháp, Kiên Giang, Long An, Đồng Nai, Sóc Trăng.

- **Sâu cuốn lá nhỏ:** Diện tích nhiễm 7.297 ha (tăng 2.219 ha so với kỳ trước, tăng 3.443 ha so với CKNT), phòng trừ trong kỳ 4.349 ha. Phân bố chủ yếu tại các tỉnh: Bình Thuận, Khánh Hoà, Gia Lai, Bạc Liêu, An Giang, Bạc Liêu, Sóc Trăng, Đồng Tháp, Kiên Giang, Tây Ninh.

- **Sâu đục thân 2 chấm:** Diện tích nhiễm 1.140 ha (giảm 4.293 ha so với kỳ trước, giảm 3.481 ha so với CKNT); phòng trừ trong kỳ 259 ha. Phân bố chủ yếu tại các tỉnh: Bình Thuận, Khánh Hoà, Bạc Liêu, Sóc Trăng, Long An, Sóc Trăng, Tây Ninh, Đồng Nai, An Giang,...

- **Bệnh bạc lá:** Diện tích nhiễm 5.473 ha (giảm 279 ha so với kỳ trước, tăng 1.669 ha so với CKNT), phòng trừ trong kỳ 5.062 ha. Phân bố chủ yếu ở các tỉnh: Đồng Tháp, Long An, Sóc Trăng, Kiên Giang, Tây Ninh, Bạc Liêu.

- **Bệnh đen lép hạt:** Diện tích nhiễm 3.318 ha (giảm 3.330 ha so với kỳ trước, tăng 104 ha so với CKNT); phòng trừ trong kỳ 2.855 ha. Phân bố chủ yếu tại các tỉnh: Sóc Trăng, Kiên Giang, Bạc Liêu, Đồng Tháp, Cà Mau, Hậu Giang.

- **Bệnh khô vằn:** Diện tích nhiễm 133 ha (giảm 326 ha so với kỳ trước, giảm 371 ha so với CKNT), đã phòng trừ trong kỳ 21 ha. Phân bố chủ yếu ở các tỉnh: TP Hồ Chí Minh, Hậu Giang, Đồng Nai.

- **Ốc bươu vàng:** Diện tích nhiễm 6.965 ha (tăng 3.893 ha so với kỳ trước, tăng 4.282 ha so với CKNT), nhiễm nặng 159 ha, đã phòng trừ trong kỳ 5.720 ha. Phân bố chủ yếu tại các tỉnh: Điện Biên, Vĩnh Phúc, Phú Thọ, Quảng Trị, Quảng Ngãi, Quảng Nam, Khánh Hoà, Bình Thuận, Phú Yên, Bình Định, Gia Lai, Đắk Lak, Lâm Đồng, Sóc Trăng, Đồng Tháp, Bà Rịa Vũng Tàu, Long An, Hậu Giang, Kiên Giang.

- **Chuột:** Diện tích nhiễm 6.247 ha (tăng 575 ha so với kỳ trước, tăng 1.356 ha so với CKNT); nhiễm nặng 49 ha, phòng trừ trong kỳ 1.792 ha. Phân bố chủ yếu ở các tỉnh: Điện Biên, Vĩnh Phúc, Nghệ An, Quảng Trị, Quảng Ngãi, Quảng Nam, Khánh Hoà, Bình Thuận, Phú Yên, Bình Định,

Gia Lai, Đắk Lắk, Lâm Đồng, Vĩnh Long, An Giang, Bạc Liêu, Sóc Trăng, Long An, Hậu Giang.

- **Bọ trĩ:** Diện tích nhiễm 4.371 ha (tăng 1.450 ha so với kỳ trước, giảm 1.641 ha so với CKNT); phòng trừ trong kỳ 1.714 ha. Phân bố chủ yếu tại các tỉnh: Quảng Ngãi, Bình Định, Khánh Hoà, Bình Thuận, Gia Lai, Đắk Lắk, Lâm Đồng, An Giang, Bạc Liêu, Tây Ninh, Long An, Sóc Trăng, Trà Vinh.

2.2. Dự báo sâu bệnh:

*** Trên cây lúa**

a) Các tỉnh Bắc Bộ:

- Trên Mạ chiêm xuân: *Rầy nâu, rầy lưng trắng, chuột, bọ trĩ* hại nhẹ trên những diện tích không che phủ nilon; trưởng thành *sâu đục thân 2 chấm* tiếp tục xuất hiện trên mạ xuân sớm giai đoạn 2-4 lá;

- Trên lúa chiêm xuân sớm: *Sâu đục thân 2 chấm, ốc bươu vàng, chuột, tuyến trùng rễ*,... hại tăng trên lúa sạ, mức độ hại phổ biến nhẹ - trung bình, hại nặng cục bộ.

b) Các tỉnh Bắc Trung Bộ

Các đối tượng *ốc bươu vàng, chuột*,... tiếp tục phát sinh và gây hại phổ biến ở mức nhẹ - trung bình trên Mạ, lúa Đông Xuân mới gieo.

c) Các tỉnh Duyên Hải Nam Trung Bộ và Tây Nguyên

Đồng bằng: *Sâu cuốn lá nhỏ, rầy nâu và rầy lưng trắng, bệnh đạo ôn*,... tiếp tục gây hại trên lúa Đông Xuân sớm giai đoạn đứng cái – làm đòng, mức độ hại phổ biến từ nhẹ - trung bình. *Bọ trĩ, dòi đục nõn, sâu cuốn lá nhỏ*,... hại nhẹ rải rác trên lúa Đông Xuân đại trà giai đoạn mạ - đẻ nhánh;

Tây Nguyên: Sâu cuốn lá nhỏ, bệnh đạo ôn,... gây hại nhẹ trên lúa Đông Xuân giai đoạn đẻ nhánh – làm đòng. *Bọ trĩ, ruồi đục nõn, tuyến trùng*,... hại rải rác trên lúa giai đoạn sạ - mạ;

- *Chuột:* Gây hại rải rác trên các trà lúa. Hại mạnh trên các trà lúa giai đoạn đẻ nhánh - làm đòng;

- *Ốc bươu vàng:* Lây lan theo nguồn nước và gia tăng gây hại lúa Đông Xuân muộn giai đoạn sạ - mạ.

d) Các tỉnh Nam Bộ

- *Rầy nâu:* Rầy nâu ngoài đồng có hiện tượng gổí lúa, phổ biến tuổi 1-2, rải rác vẫn có trưởng thành di trú; gây hại phổ biến ở mức nhẹ - trung bình, cục bộ hại nặng;

- *Sâu cuốn lá nhỏ:* gây hại phổ biến ở mức nhẹ – trung bình trên lúa giai đoạn đẻ nhánh – làm đòng, cục bộ có diện tích nhiễm nặng ở các ruộng sạ dày, bón thừa phân đạm và phun thuốc trừ sâu sớm;

Theo Trung tâm Dự báo Khí tượng Thủy văn quốc gia, thời gian tới trong khu vực, thời tiết về đêm và sáng sớm trời se lạnh, ban ngày âm u, ẩm độ cao sẽ là điều kiện cho *bệnh đạo ôn*, *bệnh bạc lá*, *bệnh đen lép hạt*,...phát triển và lây lan gây hại mạnh, nhất là trên những ruộng gieo trồng giống nhiễm, gieo sạ dày và sử dụng phân bón không hợp lý. Khuyến cáo thăm đồng, theo dõi chặt chẽ các đối tượng sinh vật gây hại này để phòng trừ kịp thời và hiệu quả;

Ngoài ra cần chú ý: *Sâu năn* (muỗi hành) xuất hiện phổ biến và gây hại trên các trà lúa gieo sạ từ giữa tháng 12/2022; *ốc bươu vàng* gây hại trên trà lúa giai đoạn mạ- đầu đẻ nhánh; trên các trà lúa đang ở giai đoạn đồng – trở chín cần chú ý chuột hại.

II. KẾT QUẢ XUẤT KHẨU:

Theo số liệu tổng hợp, lượng xuất khẩu từ ngày 01/01 đến 15/01/2023 đạt 226.105 tấn, trị giá 114,744 triệu USD, so với cùng kỳ về số lượng tăng 41,04% và về trị giá tăng 41,29%.

III. BẢNG TÀU ĐANG XÉP HÀNG TẠI CÁC CẢNG:

Từ ngày 01/01 – 19/01/2023 có 27 tàu vào các cảng hàng với số lượng dự kiến 157.430 tấn gạo các loại trong đó, 21 tàu cảng Hồ Chí Minh và 06 tàu cảng Mỹ Thới.

STT	Tên tàu	Cảng xếp hàng	Ngày xếp	Số lượng	Thị trường Xuất khẩu
1	Ijssed Confidence	HCM	16/11/2022	30.000	Cuba
2	Seacom Manila	HCM	25/12/2022	30.000	Cuba
3	Dolphin 15	HCM	26/12/2022	4.800	Philippines
4	Hòa Bình 09	HCM	26/12/2022	6.400	Philippines
5	Hòa Bình 45	HCM	30/12/2022	4.000	Philippines
6	TBC Progress	HCM	30/12/2022	27.000	Châu Phi
7	Quang Minh 5	HCM	02/01/2023	4.800	Philippines
8	Royal 18	Mỹ Thới	02/01/2023	4.000	Philippines
9	Tân An Honesty	HCM	02/01/2023	4.000	Philippines
10	Hải Hà 58	HCM	03/01/2023	3.800	Philippines
11	Royal 27	HCM	03/01/2023	13.000	Indonesia
12	Tân An 01	HCM	03/01/2023	4.000	Philippines
13	Tân Long 3	HCM	03/01/2023	4.900	Indonesia
14	Việt Hà 58	HCM	03/01/2023	3.800	Philippines
15	Việt Hải Star	HCM	03/01/2023	4.000	Philippines

Bản tin 1388 (Từ Ngày 13/01/2023 Đến Ngày 19/01/2023)

16	VIMC Mighty	HCM	03/01/2023	20.500	Indonesia
17	Hải Bình 16	HCM	05/01/2023	4.000	Philippines
18	Royal 89	HCM	05/01/2023	5.000	Philippines
19	Sunrice 69	HCM	05/01/2023	6.500	Philippines
20	Giang Hải 11	HCM	06/01/2023	4.700	Philippines
21	Mỹ Hưng	HCM	08/01/2023	6.000	Indonesia
22	Long Tân 99	HCM	11/01/2023	4.900	Indonesia
23	Quang Minh 18	HCM	12/01/2023	4.000	Philippines
24	Royal 16	HCM	12/01/2023	5.000	Philippines
25	Vinaship Gold	HCM	12/01/2023	13.000	Indonesia
26	Hoàng Phương Lucky	HCM	13/01/2023	6.200	Philippines
27	Jbela	Mỹ Thới	13/01/2023	1.230	Philippines
28	TTC Hải Phong	HCM	13/01/2023	6.000	Indonesia
29	Vinacomin HaNoi	HCM	13/01/2023	6.500	Indonesia
30	Mekong	Mỹ Thới	14/01/2023	4.000	Philippines
31	Phương Nam 01	Mỹ Thới	14/01/2023	6.000	Philippines
32	Kiến Hưng	Mỹ Thới	16/01/2023	2.700	Philippines
33	Sea Dragon 9999	Mỹ Thới	18/01/2023	4.900	Indonesia
Tổng				259.630	



IV. GIÁ LÚA/GAO NỘI ĐỊA Ở CÁC TỈNH ĐỒNG BẰNG SÔNG CỬU LONG:

Loại Hàng	Tỉnh Tiền Giang		Tỉnh Long An		Tỉnh Đồng Tháp		Tỉnh Cần Thơ		Tỉnh An Giang		Tỉnh Bạc Liêu		Tỉnh Kiên Giang		Giá cao nhất	Giá BQ
	19/01	+/-	19/01	+/-	19/01	+/-	19/01	+/-	19/01	+/-	19/01	+/-	19/01	+/-		
<u>Lúa Tươi Tại Ruộng</u>																
Hạt dài	6.250	-	6.550	-	6.250	-	6.250	-	6.600	-			6.800	-	6.800	6.450
Lúa thường	6.150	-	6.250	-	6.150	-	6.050	-	6.450	-	6.250	-	6.300	-	6.450	6.229
<u>Lúa Khô/Ướt Tại Kho</u>																
Hạt dài	7.850	-	6.650	-	7.650	-	6.900	-	6.800	-			7.800	-	7.850	7.275
Lúa thường	7.750	-	6.550	-	7.350	-	6.650	-	6.700	-			7.300	-	7.750	7.050
<u>Gạo Nguyên Liệu</u>																
Lứt loại 1	9.350	-25	10.150	+50	10.050	-	10.025	-	10.050	-			10.300	-	10.300	9.988
Lứt loại 2	9.250	+75	9.100	-	9.175	-	9.100	+25	9.125	-	9.150	-	9.100	-	9.250	9.143
Xát trắng loại 1			10.800	+50					10.550	-	10.500	-	11.600	-	11.600	10.863
Xát trắng loại 2			9.900	+50					10.150	-	10.150	-	10.050	-	10.150	10.063
<u>Phu Phẩm</u>																
Tám 1/2	8.950	-	9.100	-	8.950	-	8.500	-	8.850	-	8.850	-	9.200	-	9.200	8.914
Tám 2/3	8.700	-	8.550	+150	8.750				8.450	-			8.850	-	8.850	8.660
Tám 3/4	8.250	-	8.350	+150	8.350	-									8.350	8.317
Cám xát	7.950	-	8.100	-75	7.950	-	8.075	-	7.900	-	8.050	-	8.350	-	8.350	8.054
Cám lau	7.950	-	7.950	-150	7.950	-	8.075	-	7.900	-	8.050	-	8.350	-	8.350	8.032
<u>Gạo TPXK Không Bao Tại Man</u>																
5%	10.250	-	10.300	+50	10.150	-	10.175	-	10.400	-	10.300	-	10.200	-	10.400	10.254
10%			10.250	+50					10.200	-					10.250	10.225
15%	10.050	-	10.200	+50	9.850	-			9.900	-	10.000	-	10.050	-	10.200	10.008
20%			10.150	+50					9.700	-					10.150	9.925
25%	9.850	-	10.100	+50	9.550	-			9.600	-	9.750	-	9.800	-	10.100	9.775
